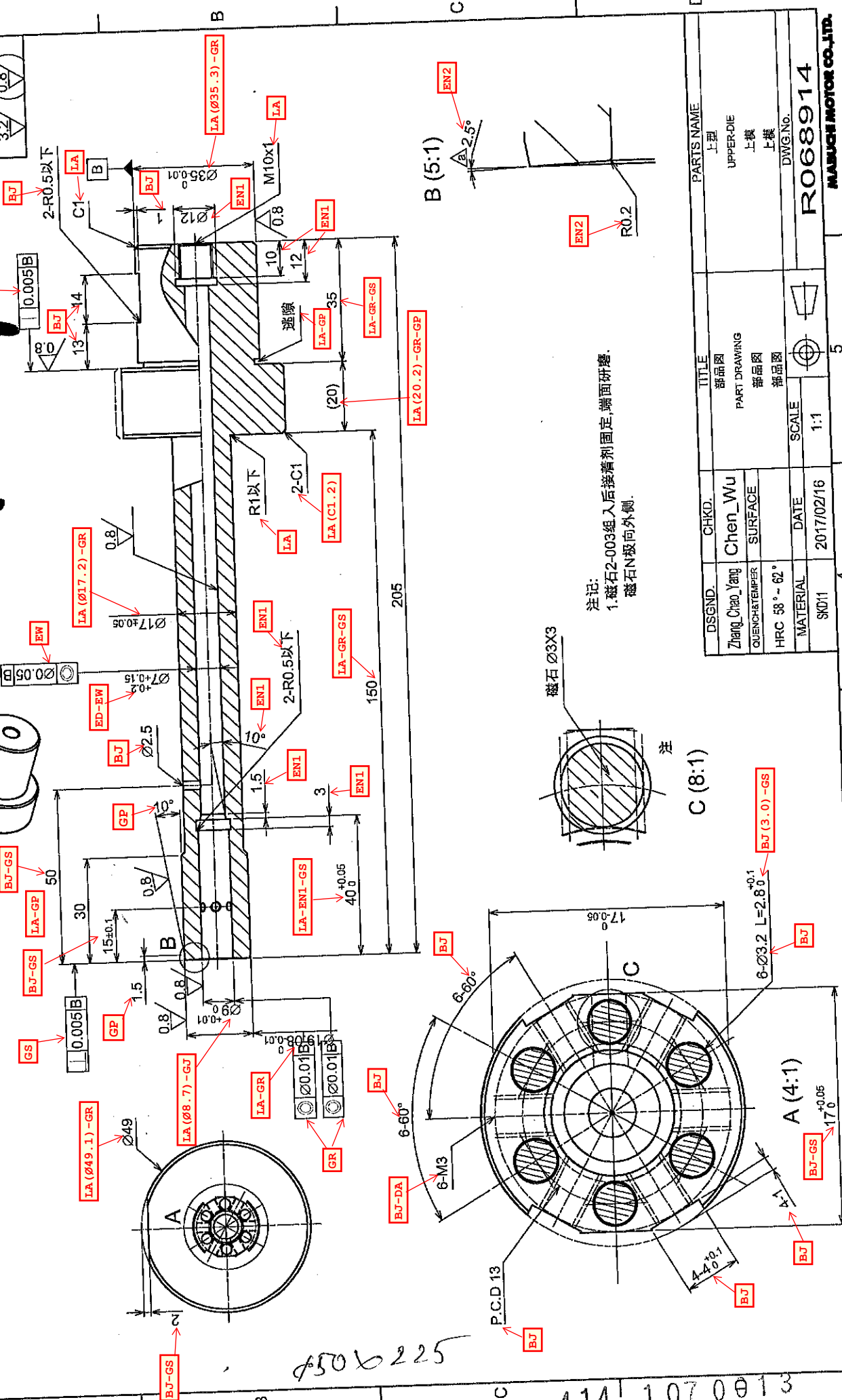
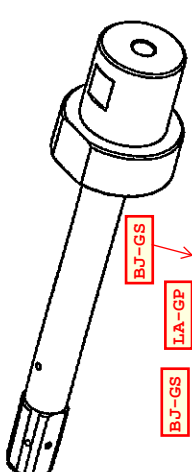


300,  
300,  
301,  
140,  
300,  
60,  
90,  
500,  
180,  
180,  
90,  
301,  
60,  
901,  
30

12114

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF. No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
Init.	2017/02/16	磁石2-003組入後研磨	003-1004-003	Chen_Wu	0.5 ≤ Δ ≤ 6	± 0.1
△	△	△	△	△	9 < Δ ≤ 30	± 0.2
△	△	△	△	△	30 < Δ ≤ 120	± 0.3
△	△	△	△	△	120 < Δ ≤ 400	± 0.5



DSGND.	CHKD.	TITLE	PARTS NAME
Zhang Chao_Yang	Chen_Wu	部品図	上型
QUENCH TEMPER	SURFACE	PART DRAWING	上模
HRC 58° ~ 62°		部品図	上模
MATERIAL	DATE	SCALE	DWG. No.
SK011	2017/02/16	1:1	R068914

SNO: **R068914**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<b>1.VẬT LIỆU:</b> <b>SKD11</b> <b>Ø50*210</b>	LA:150 BJ:180 DA:20 HT:40 GR:150 ED:60 EW:350 EN1:90 GJ:120 GS:90 GP:90 AF:20 EN2:40 AF2:20 AL:10 KT